

Số: 01/2019/KH-CBTT

V/v: Giải trình về kết quả kinh doanh theo
các BCTC riêng và hợp nhất quý 4 năm
2018

Kiên Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hà Nội

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**
- Mã chứng khoán: **KHS**
- Địa chỉ trụ sở chính: 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Điện thoại: (0297) 3912128 Fax: (0297) 3912988
- Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN NGỌC ANH**
- Điện thoại (cơ quan): (0297) 3912128 Fax: (0297) 3912988
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Giải trình về số liệu kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ. Cụ thể như sau:

I. Tại Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018:

Bảng so sánh lợi nhuận giữa Quý 4 năm 2018 và Quý 4 năm 2017:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo		Chênh lệch	Tỷ lệ
		Quý 4/2018	Quý 4/2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	245,583,472,684	213,199,847,467	32,383,625,217	15
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	44,126,831	1,645,127,561	(1,601,000,730)	(97)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	245,539,345,853	211,554,719,906	33,984,625,947	16
4. Giá vốn hàng bán	11	221,293,977,633	194,449,051,784	26,844,925,849	14
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24,245,368,220	17,105,668,122	7,139,700,098	42
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	289,124,568	152,747,614	136,376,954	89
7. Chi phí tài chính	22	2,585,761,493	2,560,883,831	24,877,662	1
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23	2,440,543,687	2,466,947,338	(26,403,651)	(1)
8. Chi phí bán hàng	25	5,563,477,497	5,021,628,158	541,849,339	11
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,396,467,791	4,807,256,021	589,211,770	12

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10,988,786,007	4,868,647,726	6,120,138,281	126
11. Thu nhập khác	31	6,834,080	110,988	6,723,092	6057
12. Chi phí khác	32	8	1,728,927,495	(1,728,927,487)	-
13. Lợi nhuận khác	40	6,834,072	(1,728,816,507)	1,735,650,579	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,995,620,079	3,139,831,219	7,855,788,860	250
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24,768,249	26,245,244	(1,476,995)	(6)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(24,768,249)	(24,768,249)	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10,995,620,079	3,138,354,224	7,857,265,855	250

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 theo BCTC riêng của Công ty Cổ phần Kiên Hùng có kết quả lãi 10,9 tỷ đồng chênh lệch tăng 250% so với lợi nhuận của quý 4 năm 2017, chủ yếu đến từ những nguyên nhân sau:

1. Doanh thu tiêu thụ tăng 15% so với cùng kỳ chủ yếu đến từ sự tăng doanh thu của mặt hàng bột cá tăng 8% sản lượng theo thụ so với cùng kỳ năm 2017.
2. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu là 90% giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 91%.

II. Tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo		Chênh lệch	Tỷ lệ
		Quý 4/2018	Quý 4/2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	332,279,235,268	322,367,750,974	9,911,484,294	3
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	44,126,831	1,645,127,561	(1,601,000,730)	(97)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	332,235,108,437	320,722,623,413	11,512,485,024	4
4. Giá vốn hàng bán	11	299,597,580,850	299,241,347,255	356,233,595	0.1
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	32,637,527,587	21,481,276,158	11,156,251,429	52
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	529,589,794	501,086,180	28,503,614	6
7. Chi phí tài chính	22	4,552,158,523	4,201,052,767	351,105,756	8
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23	4,335,647,376	3,995,743,558	339,903,818	9
9. Chi phí bán hàng	25	9,208,512,391	11,392,202,325	(2,183,689,934)	(19)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,638,406,377	6,720,045,231	918,361,146	14
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11,768,040,090	(330,937,985)	12,098,978,075	-
12. Thu nhập khác	31	6,834,080	110,988	6,723,092	-
13. Chi phí khác	32	40,773	1,728,927,495	(1,728,886,722)	-

14. Lợi nhuận khác	40	6,793,307	(1,728,816,507)	1,735,609,814	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11,774,833,397	(2,059,754,492)	13,834,587,889	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24,768,249	26,245,244	(1,476,995)	(6)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(24,768,249)	(24,768,249)	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11,774,833,397	(2,061,231,487)	13,836,064,884	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	11,393,018,869	486,565,511	10,906,453,358	2,242
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	381,814,528	(2,547,796,998)	2,929,611,526	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,065	45	1,019	2,242
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1,065	45	1,019	2,242

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 theo BCTC hợp nhất là 11.774.833.397đ so với cùng kỳ năm 2017 lỗ : 2.061.231.487, do ảnh hưởng kết quả sản xuất kinh doanh của công ty con, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế của công ty con AOKI Q4 /2018 lãi 779,254,083 đồng so với cùng kỳ 2017 lỗ: 5,199,585,711 đồng , do các nguyên nhân như sau:
- Tỷ lệ giá vốn/doanh thu quý 4/2018: 90,8% so với tỷ lệ giá vốn/doanh thu cùng kỳ năm 2017 : 96,2% , nguyên nhân do việc mở rộng đại lý thu mua nguyên liệu làm giảm giá nguyên liệu đầu vào, nên giá thành sản phẩm giảm.
- Chi phí bán hàng giảm 43% so với cùng kỳ năm 2017 do giảm chi phí, lưu kho, chi phí cước tàu, và chi phí hoa hồng môi giới theo sản lượng bán ra.

Dưới đây là thông tin chi tiết về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2018 của công ty con – Công ty TNHH Thủy sản Aoki:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo		Chênh lệch	Tỷ lệ
		Quý 4/2018	Quý 4/2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	91,699,747,044	114,353,804,777	(22,654,057,733)	(20)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	91,699,747,044	114,353,804,777	(22,654,057,733)	(20)
4. Giá vốn hàng bán	11	83,307,587,677	109,978,196,741	(26,670,609,064)	(24)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8,392,159,367	4,375,608,036	4,016,551,331	92
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	240,465,226	348,338,566	(107,873,340)	(31)
7. Chi phí tài chính	22	1,966,397,030	1,640,168,936	326,228,094	20
9. Chi phí bán hàng	25	3,645,034,894	6,370,574,167	(2,725,539,273)	(43)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,241,938,586	1,912,789,210	329,149,376	17
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	779,254,083	(5,199,585,711)	5,978,839,794	(115)
14. Lợi nhuận khác	40	(40,765)	-	(40,765)	-

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	779,213,318	(5,199,585,711)	5,978,799,029	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	779,213,318	(5,199,585,711)	5,978,799,029	-

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Kiên Hùng về các nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh có lãi và lợi nhuận trong Quý 4 năm 2018 cao hơn so với Quý 4 năm 2017.

Thông tin trên được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://www.kihuseavn.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



NGUYỄN NGỌC ANH